

Nhận thức về an sinh kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân trong bối cảnh chuyển đổi sinh kế ngành chè: Nghiên cứu trường hợp tại Tân Cương, Thái Nguyên

Vũ Tiến Đức¹, Trần Thị Quỳnh Nhi², Mai Thị Chúc Anh³, Nguyễn Văn Anh⁴,
Dương Việt Hoàng⁵ và Vũ Đức Minh⁶

Ngày nhận bài: 16/3/2026 | Ngày gửi phản biện: 20/3/2026 | Ngày duyệt đăng: 10/4/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích tác động của quá trình chuyển đổi sinh kế trong ngành chè đến nhận thức của người dân về chất lượng cuộc sống tại Thái Nguyên, tập trung vào trụ cột kinh tế trong khung Triple Bottom Line. Phương pháp định tính được sử dụng thông qua phỏng vấn sâu 18 cư dân trực tiếp tham gia sản xuất chè tại Tân Cương. Kết quả cho thấy, sự gia tăng giá trị kinh tế của chè đã cải thiện thu nhập, củng cố tính ổn định sinh kế và thúc đẩy tích lũy tài sản, đồng thời gắn với cải thiện hạ tầng và điều kiện giao thương. Tuy nhiên, bên cạnh những chuyển biến tích cực, người dân cũng bày tỏ lo ngại, phản ánh “tính hai mặt” của quá trình phát triển. Từ đó, bài viết cung cấp hàm ý chính sách cho sự phát triển địa phương theo hướng cân bằng giữa tăng trưởng và phúc lợi.

Từ khóa: Chất lượng cuộc sống, chuyển đổi sinh kế, kinh tế, trà, Triple Bottom Line, Thái Nguyên.

Awareness of Economic Security and Quality of Life among Residents in the Context of Livelihood Transformation in the Tea Industry: A Case Study in Tan Cuong, Thai Nguyen

Abstract: This study analyzes the impact of livelihood transitions in the tea industry on people's perceptions of quality of life in Thai Nguyen, focusing on the economic pillar within the Triple Bottom Line framework. Qualitative methods were employed through in-depth interviews with 18 residents directly involved in tea production in Tan Cuong. The results show that the increase in the economic value of tea has improved incomes, strengthened livelihood stability, and promoted asset accumulation, while also being linked to improvements in infrastructure and trading conditions. However, alongside these positive changes, residents also expressed concerns, reflecting the “dual nature” of the development process. This provides policy implications for local development that balances growth and welfare.

Keywords: Economy, Livelihood transformation, Quality of life, Tea, Triple Bottom Line, Thai Nguyen.

1. Giới thiệu

Chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế không chỉ là sự tái phân bổ lao động giữa các ngành, mà còn là một quá trình tái thiết toàn diện các nguồn vốn sinh kế nhằm thích ứng với biến động vĩ mô (Herrendorf và cộng sự, 2014; Ellis, 2000a). Với khu vực trung du và miền núi, mô hình phát triển dựa trên nông nghiệp tự cấp hoặc khai thác tài nguyên truyền thống đang bộc lộ hạn chế về hạ tầng và năng lực thích ứng,

¹ ThS.NCS., Đại học Kinh tế Quốc dân;

Email: Ductv@neu.edu.vn

² Đại học Kinh tế Quốc dân;

Email: 11247422@st.neu.edu.vn

³ Đại học Kinh tế Quốc dân;

Email: 11243563@st.neu.edu.vn

⁴ Đại học Kinh tế Quốc dân;

Email: 11247531@st.neu.edu.vn

⁵ Đại học Kinh tế Quốc dân;

Email: 11248013@st.neu.edu.vn

⁶ Đại học Kinh tế Quốc dân;

Email: 11246344@st.neu.edu.vn

khuyến cộng đồng dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế (Reardon và cộng sự, 2019). Tại Việt Nam, tiến trình tái cấu trúc này đang chịu tác động trực tiếp từ chính sách sắp xếp lại đơn vị hành chính và tinh gọn bộ máy quản trị cấp tỉnh, dẫn đến “áp lực kép” lên hệ thống quản trị và đời sống xã hội. Một mặt, địa phương phải quản lý không gian kinh tế - xã hội rộng lớn và đa dạng hơn; mặt khác, cần xác định các ngành kinh tế lõi có khả năng lan tỏa và tạo giá trị bền vững. Do đó, việc lựa chọn ngành nông nghiệp giá trị cao là chiến lược củng cố sinh kế và ổn định dài hạn cho cộng đồng (Scoones, 1998).

Chất lượng cuộc sống (CLCS) được xem là chỉ số trung tâm của phúc lợi xã hội, vượt ra ngoài các thước đo tăng trưởng kinh tế truyền thống (WHOQOL Group, 1995; Layton, 2009). Trong nghiên cứu phát triển bền vững, mô hình “Ba trụ cột bền vững” (Triple Bottom Line) nhấn mạnh sự cân bằng giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Nghiên cứu này tập trung vào trụ cột kinh tế như một “kênh” tác động trực tiếp và dễ quan sát nhất đối với CLCS. Bởi nhận thức về an sinh kinh tế, thông qua cải thiện thu nhập và tăng khả năng chống chịu rủi ro hộ gia đình, được xem là nền tảng để củng cố phúc lợi tổng thể của cả ba trụ cột (Jean-Paul, 2018; Dolan và cộng sự, 2008). Đồng thời, hoạt động sản xuất - chế biến chè có thể đóng vai trò “chất xúc tác” kinh tế khi giá trị gia tăng được giữ lại nhiều hơn ở địa phương thay vì chỉ dừng ở bán nguyên liệu thô (Reardon và cộng sự, 2019).

Thái Nguyên là điển hình về chuyển đổi kinh tế ở các nước đang phát triển, từ công nghiệp nặng và khai khoáng sang các ngành nông nghiệp giá trị cao, trong đó chè đã nổi lên như một động lực kinh tế - xã hội then chốt, hỗ trợ sinh kế nông thôn (Hùng và cộng sự, 2019). Hiện chè đảm bảo sinh kế cho khoảng 40% hộ gia đình nông thôn và dần tái định hình trụ cột kinh tế địa phương (Hùng và cộng sự, 2019). Với quy mô bao phủ rộng, chuỗi giá trị tích hợp từ canh tác đến du lịch và khả năng bảo tồn cảnh quan trung du, ngành chè đóng vai trò như một chất xúc tác hệ thống. Đặc biệt, vùng chè Tân Cương với hơn 30 làng nghề truyền thống được bảo hộ chỉ dẫn địa lý minh chứng cho việc khai thác bản sắc địa phương nhằm nâng cao phúc lợi thực chất (Vietnam Government, 2022).

2. Tổng quan nghiên cứu

Chất lượng cuộc sống là một cấu trúc đa chiều, phản ánh cách các cá nhân đánh giá vị thế của họ trong cuộc sống, xét trong bối cảnh các hệ giá trị và môi trường văn hóa hiện sống (WHOQOL Group, 1995). Nhiều học giả nhấn mạnh CLCS vượt xa các điều kiện khách quan như thu nhập hay sức khỏe thể chất để bao hàm cả những đánh giá chủ quan về sự hài lòng với cuộc sống, ý nghĩa được cảm nhận và những kỳ vọng vào tương lai (Morin và cộng sự, 2017). Một trong những khung lý thuyết nền tảng trong nghiên cứu CLCS gắn với phát triển bền vững là mô hình “Ba trụ cột bền vững” (Triple Bottom Line) của Elkington (1997). Mô hình này nhấn mạnh sự cần thiết phải cân bằng đồng thời ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, qua đó cung cấp một cấu trúc khái niệm tích hợp để phân tích CLCS trong một hệ thống thống nhất. Cách tiếp cận này mở rộng thước đo hạnh phúc vượt ra ngoài tăng trưởng thu nhập thuần túy, bằng việc kết hợp các yếu tố gắn kết xã hội và bền vững sinh thái.

Trên nền tảng đó, nghiên cứu này tập trung vào trụ cột kinh tế như chiều cạnh trung tâm của CLCS trong bối cảnh chuyển đổi sinh kế. Bởi trụ cột này không chỉ phản ánh mức thu nhập mà còn thể hiện mức độ ổn định, an toàn và khả năng duy trì đời sống hộ gia đình (Morrissey và cộng sự, 2020). Trong tiếp cận sinh kế bền vững, an sinh kinh tế là năng lực thích ứng trước các cú sốc, thay vì chỉ là thu nhập tức thời (Ian Scoones, 1998). Tương tự, theo Frank Ellis (2000b), đa dạng hóa sinh kế và khai thác nguồn lực địa phương giúp giảm rủi ro và nâng cao khả năng chống chịu dài hạn. Những lập luận này củng cố vai trò nền tảng của chiều cạnh kinh tế trong việc cải thiện điều kiện sống khách quan (Renzhi Li, 2024). Ngoài ra, yếu tố kinh tế cải thiện điều kiện vật chất mà còn định hình cảm nhận về sự đủ đầy và an toàn sinh kế, từ đó tác động đến phương diện chủ quan như mức độ hài lòng và hạnh phúc cá nhân. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy thu nhập và vị thế kinh tế có tương quan dương với đánh giá chủ quan về cuộc sống, nhờ củng cố cảm giác an toàn, khả năng kiểm soát, kỳ vọng tương lai, và nhất quán giữa các quốc gia (Stevenson & Wolfers, 2008).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp tiếp cận dân tộc học nhằm khám phá tác động của chuyển đổi sinh kế sang sản xuất và kinh doanh chè đối với CLCS của người dân Thái Nguyên. Cách tiếp cận này phù hợp khi phân tích các hoạt động kinh tế gắn với nền tảng văn hóa địa phương (Carvalho, 2022). Kỹ thuật lấy mẫu “ném tuyết” được sử dụng (Noy, 2008), thông qua kết nối cá nhân của nhóm nghiên cứu với các hộ trực tiếp sản xuất chè, sau đó mở rộng mẫu thông qua giới thiệu trong cộng đồng. Cách chọn mẫu này giúp tiếp cận có hệ thống những cá nhân có khả năng cung cấp dữ liệu chiều sâu phục vụ diễn giải hiện tượng (Patton, 1990).

Mẫu phỏng vấn gồm 18 người dân sinh sống tại khu vực trồng chè và trực tiếp tham gia sản xuất. Họ là những người đã trải qua quá trình chuyển đổi sinh kế hoặc có nhiều năm gắn bó với nghề chè, nhằm cung cấp thông tin chiều sâu về biến động thu nhập, điều kiện lao động và định hướng tương lai. Mẫu đảm bảo sự đa dạng về giới tính, độ tuổi và thời gian hành nghề, qua đó phản ánh khác biệt thể hệ và vị thế kinh tế trong cộng đồng. Việc thu thập dữ liệu được thực hiện đến khi đạt độ bão hòa thông tin, khi các cuộc phỏng vấn không còn xuất hiện chủ đề mới (Guest và cộng sự, 2006).

Nghiên cứu thực địa kéo dài năm tuần tại vùng chè Tân Cương (Thái Nguyên), với tần suất 2 - 3 ngày mỗi tuần. Sự hiện diện lặp lại tại địa bàn cho phép quan sát tương tác sinh kế và cấu trúc ý nghĩa xã hội xoay quanh hoạt động sản xuất chè (Naidoo, 2012). Kỹ thuật thu thập dữ liệu chính là phỏng vấn sâu bán cấu trúc. Phương pháp chính là phỏng vấn sâu bán cấu trúc, mỗi cuộc kéo dài 45 - 60 phút, được ghi âm trên cơ sở đồng thuận và kết hợp ghi chép thực địa để bổ sung quan sát bối cảnh và tương tác phi ngôn ngữ. Ngoài ra, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật đánh giá theo dòng thời gian, yêu cầu người tham gia so sánh CLCS ở ba mốc (10 năm trước, hiện tại và 10 năm tới). Cách tiếp cận này cho phép xem xét CLCS như một quá trình vận động theo thời gian thay vì trạng thái tĩnh (Neugarten, 1977; Clandinin & Connelly, 2000). Dữ liệu được phân tích theo phương pháp mã hóa chủ đề (thematic analysis) tập trung nhận diện các mô thức lặp lại liên quan đến chuyển đổi sinh kế và CLCS.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Nhận thức của người dân về chất lượng cuộc sống

Kết quả phỏng vấn cho thấy nhận thức về CLCS của người dân đã thay đổi rõ rệt theo thời gian, từ trạng thái thiếu thốn sang mức sống đầy đủ và tiện nghi hơn hiện nay. Nhiều người hồi tưởng giai đoạn trước như một thời kỳ nhiều khó khăn, thu nhập bấp bênh và điều kiện sinh hoạt hạn chế. *“Thời đó vất vả lắm. Không đến mức đói khổ quá nhưng cuộc sống rất chật vật, nhiều khi còn không đủ ăn, phải ăn đong từng bữa. So với bây giờ thì khác xa, lúc ấy người dân khổ lắm.”* (Nữ, 41 tuổi)

Việc chú trọng vào ngành chè trong cơ cấu kinh tế đã góp phần cải thiện CLCS. Hiện người dân nhìn nhận đời sống “khá hơn” khi các nhu cầu cơ bản được đáp ứng, nhà cửa khang trang hơn và sinh hoạt thuận tiện hơn. Song chưa trọn vẹn do xuất hiện những mối lo ngại mới liên quan đến môi trường và sức khỏe: *“Đời sống giờ khá hơn, nhu cầu cơ bản đều được đáp ứng. Nhưng môi trường và an toàn thực phẩm lại khiến tôi rất lo ngại. Rác thải, khí thải nhiều hơn, đồ ăn thức uống không còn đảm bảo như xưa. Kinh tế phát triển nhưng sức khỏe thì lại đáng lo.”* (Nữ, 55 tuổi)

Phân tích nhấn mạnh trụ cột kinh tế là động lực nổi bật trong việc định hình CLCS, đặc biệt ở giai đoạn thiếu thốn khi cải thiện thu nhập gần như chi phối toàn bộ đánh giá về đời sống. Tuy nhiên, khi mức sống được nâng cao, hệ quy chiếu đánh giá của người dân có xu hướng dịch chuyển sang các yếu tố dài hạn như môi trường, sức khỏe và cảm giác an toàn. Sự đồng tồn tại giữa hài lòng vật chất và lo ngại môi trường phản ánh trạng thái “phát triển hai mặt”, trong đó lợi ích kinh tế đi kèm các rủi ro mới. Điều này hàm ý tăng trưởng kinh tế được nhận thức có vai trò chủ đạo trong việc nâng cao CLCS của người dân nhưng sẽ toàn diện hơn nếu định hướng phát triển kinh tế theo hướng bền vững trong quá trình chuyển đổi sinh kế.

4.2. Nhận thức về an sinh kinh tế

Người dân nhìn nhận quá trình chuyển đổi cơ cấu tại Thái Nguyên đã làm thay đổi rõ rệt đời sống cộng đồng. Trong đó, hai “điểm tựa” của an sinh kinh tế bao gồm giao thông, cơ sở hạ tầng và thu nhập, bao gồm mức sống, tính ổn định và triển vọng từ cây chè.

Giao thông và cơ sở hạ tầng. Khoảng một thập kỷ trước, khi mô hình kinh tế chưa có sự chuyển dịch rõ rệt, hệ thống hạ tầng còn nhiều hạn chế. Người dân mô tả điều kiện đi lại và sinh hoạt với nhiều khó khăn. Người dân nhận thức được rằng hạ tầng không chỉ là yếu tố vật chất mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu như giáo dục, y tế và không gian công cộng. Khi giao thông hạn chế, cơ hội giao thương bị thu hẹp, chi phí vận chuyển tăng cao và cảm nhận về CLCS vì thế cũng bị suy giảm: “Ngày xưa chỉ có đường bé và đường đất thoi, sỏi đá gập ghềnh.” (Nam, 48 tuổi). “Hồi mới về đây khai phá, cuộc sống rất vất vả. Khu vực này còn rậm rạp cây xanh, đường sá chưa có, kinh tế thì eo hẹp nên cái gì cũng thiếu thốn.” (Nữ, 41 tuổi).

Ở thời điểm hiện tại, người dân đã nhận thức được những thay đổi tích cực khi hệ thống điện, đường, trường, trạm được đầu tư đồng bộ hơn. Với họ, sự phát triển kinh tế nông dân gắn liền với vai trò của Nhà nước trong việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và buôn bán. “Kinh tế nông dân giờ phát triển hơn vì có sự quan tâm, đầu tư của Nhà nước. Điện, đường, trường, trạm được đầu tư nên việc giao thương cũng thuận tiện hơn, làm ăn dễ dàng hơn trước.” (Nam, 48 tuổi)

Sự cải thiện này được xem như thành tựu quan trọng của quá trình chuyển đổi, góp phần củng cố cảm nhận về an sinh kinh tế và mở rộng không gian sinh kế. Hạ tầng vì vậy đóng vai trò trung gian kết nối giữa chính sách phát triển và cải thiện CLCS thực tế. Tuy nhiên, dữ liệu cũng tiết lộ khi nhu cầu cơ bản đã được nâng cao, kỳ vọng của người dân tiếp tục dịch chuyển. Trong bối cảnh Tân Cương nằm gần các dự án du lịch và thu hút lượng lớn khách tham quan, giao thông và hạ tầng lại được nhìn nhận như một “nút thắt” mới cần tháo gỡ: “Khu này gần nhiều dự án du lịch, khách thường ghé qua tham quan. Mong rằng thời gian tới đường sá và hạ tầng sẽ được đầu tư tốt hơn để thuận tiện cho khách đi lại và phát triển du lịch vùng ven.” (Nữ, 26 tuổi).

Điều này phản ánh sự chuyển đổi từ nhu cầu “đủ để sử dụng” sang “đủ để cạnh tranh và khai thác lợi thế”. Hạ tầng như vậy còn quyết định khả năng chuyển hóa tiềm năng vị trí thành giá trị kinh tế tương lai. Thành tựu đầu tư là rõ ràng, song mức độ đáp ứng vẫn chưa theo kịp tốc độ mở rộng cơ hội kinh tế, đặt ra yêu cầu tiếp tục đầu tư chiến lược và dài hạn nhằm đảm bảo an sinh kinh tế bền vững cho cộng đồng.

Thu nhập. Đây là trụ cột trung tâm trong nhận thức về an sinh kinh tế, trong đó “giá trị” của chè giữ vai trò quyết định mức sống và cảm nhận an tâm sinh kế của hộ gia đình. Trước đây, dù sản lượng cao song hiệu quả kinh tế vẫn hạn chế do giá bán thấp và thiếu thương hiệu, khiến giá trị gia tăng không tương xứng với công sức sản xuất: “Trước đây, dù sản lượng làm ra nhiều nhưng giá bán thấp nên hiệu quả kinh tế không đáng kể.” (Nữ, 62 tuổi).

Như vậy, vấn đề chính là vị thế thị trường và khả năng định giá sản phẩm. Khi chưa được nâng tầm thương hiệu, chè chủ yếu đóng vai trò duy trì sinh kế ở mức tối thiểu, chưa tạo ra tích lũy đáng kể. Tuy nhiên, hiện sự phát triển mạnh của ngành chè được nhìn nhận như một động lực làm thay đổi rõ rệt thu nhập người dân, với nhiều biểu hiện tích cực: “Từ khi cây chè được phát triển mạnh, đời sống người dân cũng thay đổi rõ rệt. Nếu như trước đây nhiều hộ còn nghèo, nhà cửa đơn sơ, thì nay hầu hết các gia đình đều khang trang hơn. Cây chè không chỉ là sinh kế, mà thực sự đã góp phần làm cho người dân trở nên khá giả.” (Nam, 27 tuổi).

Chè vì vậy không chỉ là phương tiện mưu sinh mà đã trở thành trụ cột kinh tế định hình cấu trúc đời sống địa phương. Tuy nhiên, người dân không còn đặt mục tiêu ở mức “ổn định sinh kế” mà hướng đến “giá trị làm giàu”, mong muốn mở rộng quy mô và phát triển thị trường nhằm đảm bảo đầu ra ổn định: “Đến năm 2030, Thái Nguyên đặt mục tiêu xây dựng chè trở thành sản phẩm chủ lực tạo ra giá trị làm giàu, thậm chí được kỳ vọng là ‘cây triệu đô’. Chè sẽ không chỉ dừng lại ở vai trò nông sản truyền thống mà sẽ trở thành sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đóng góp đáng kể vào thu nhập của người dân.” (Nữ, 50 tuổi).

Như vậy, trọng tâm nhận thức đã chuyển từ tăng sản lượng sang nâng cao giá trị, mở rộng thị trường và đảm bảo tính ổn định dài hạn của thu nhập. Đồng thời, phản ánh nhận thức về CLCS của người dân được cải thiện tích cực.

Cơ hội việc làm. Trước đây, cơ cấu nghề nghiệp tại địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp quy mô nhỏ lẻ trong hộ gia đình. Thậm chí, ngành chè còn đối mặt với thách thức về nguồn nhân lực kể cận khi lao động trẻ có xu hướng tìm việc ngoại tỉnh: “Ở đây người ta chỉ thuần túy là làm chè truyền thống và làm lúa” (Nam, 48 tuổi). “*Các nghệ nhân ngày càng lớn tuổi, trong khi lớp trẻ lại có nhiều lựa chọn và cơ hội khác... ít quan tâm và gắn bó với nghề chè hơn.*” (Nam, 41 tuổi).

Tuy nhiên, hiện nay đã xuất hiện các tín hiệu tích cực. Doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn vào chế biến sâu và mở rộng chuỗi giá trị, đặc biệt ở ngành chè, tạo nền tảng thúc đẩy lao động trẻ quay trở về địa phương: “*Doanh nghiệp đang chủ động đa dạng hóa sang lĩnh vực sản xuất và chế biến trà chuyên sâu... đầu tư vào nhà máy và vùng nguyên liệu chè, đưa sản phẩm trà ra thị trường trong nước và quốc tế.*” (Nữ, 45 tuổi). “*Một số bạn trẻ lựa chọn quay trở về để phát triển kinh doanh sau khi đã có thời gian học tập và trải nghiệm bên ngoài... nhận ra tiềm năng của ngành chè, họ trở lại với tâm thế khá hào hứng và chủ động.*” (Nam, 48 tuổi).

Đồng thời, người dân hiện nay cũng đặt nhiều kỳ vọng hơn vào cơ hội việc làm ở ngành chè tại địa phương trong tương lai: “*Tôi mong muốn sẽ phát triển mở rộng ra, nhằm tạo ra công ăn việc làm cho bà con nông dân, công nhân ở đây.*” (Nam, 30 tuổi).

Mặc dù đã có những kết quả ban đầu, song hiện nay người dân vẫn kỳ vọng cơ hội việc ngày càng được mở rộng hơn. Từ đó, đặt ra yêu cầu phát triển dài hạn nhằm nâng cao giá trị chuỗi sản xuất và thu hút nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

5. Thảo luận

Cảm nhận về CLCS của người dân tại Tân Cương, Thái Nguyên đã phản ánh tác động đáng kể của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế tại địa phương theo hướng gia tăng vai trò của ngành chè như một động lực sinh kế chủ đạo. Hiện tại, mức sống đã cải thiện “đầy đủ và tiện nghi hơn”, nhu cầu vật chất cơ bản được đáp ứng tốt hơn nhưng còn tồn tại những lo ngại mới về tính bền vững. Điều đó hàm ý cho các nhà hoạch định chính sách cần phát triển kinh tế đa chiều, gia tăng phúc lợi vật chất nhưng cần đảm bảo những điều kiện để duy trì được dài hạn.

Nghiên cứu cũng cho thấy, ba chủ đề nổi bật về an sinh kinh tế gồm: *Thứ nhất*, hạ tầng cơ sở vật chất mặc dù đã được đầu tư đồng bộ hơn song người dân vẫn kỳ vọng trong tương lai sẽ tiếp tục được nâng cấp nhằm khai thác tốt hơn lợi thế vị trí, đặc biệt trong phát triển kinh tế địa phương. *Thứ hai*, ngành chè đã giúp thu nhập của người dân ổn định và có khả năng tích lũy lâu dài, biểu hiện từ nâng cấp nhà ở, phương tiện sinh hoạt và mức độ tích trữ của nhiều hộ gia đình. Từ đó, người dân ngày càng kỳ vọng nâng tầm chè thành sản phẩm chủ lực có giá trị cao, mở rộng quy mô sản xuất và thị trường nhằm tăng tính ổn định đầu ra và tạo cơ hội làm giàu bền vững. *Thứ ba*, ngành chè trước đây chủ yếu duy trì sinh kế truyền thống nên chưa đủ hấp dẫn để giữ chân lao động trẻ. Những việc đầu tư theo hướng đa dạng hóa hoạt động, đã tạo thêm việc làm tại chỗ và thu hút một bộ phận lao động quay trở lại địa phương. Trong tương lai, người dân kỳ vọng cơ hội việc làm tiếp tục gia tăng với chất lượng cao hơn.

Nghiên cứu hiện tập trung vào trụ cột kinh tế; do đó, cần phân tích sang hai trụ cột còn lại của mô hình “Ba trụ cột bền vững” (Triple Bottom Line) - xã hội và môi trường. Đặc biệt khi tăng trưởng kinh tế cần đi cùng với cải thiện về điều kiện xã hội, chất lượng môi trường và sự gắn kết cộng đồng (Stiglitz và cộng sự, 2009). Bên cạnh đó, dữ liệu hiện được khai thác chủ yếu từ góc nhìn của người dân; do đó, các nghiên cứu trong tương lai sẽ mở rộng phỏng vấn các đối tượng liên quan khác như nông dân, nhà hoạch định chính sách hay chủ doanh nghiệp nhằm mở rộng biên giới tri thức cùng những nhóm chủ đề mới theo quan điểm của các bên liên quan.

Tài liệu tham khảo

1. Clandinin, D. J., Connelly, F. M., & Phelan, A. M. (2000). Shaping a professional identity: Stories of educational practice. *Alberta Journal of Educational Research*, 46(3), 288.
2. Elkington, J. (1997). The triple bottom line. *Environmental Management: Readings and Cases*, 2, 49-66.
3. Ellis, F. (2000a). *Rural livelihoods and diversity in developing countries*. Oxford University Press.
4. Ellis, F. (2000b). The determinants of rural livelihood diversification in developing countries. *Journal of Agricultural Economics*, 51(2), 289-302.
5. Guest, G., Bunce, A., & Johnson, L. (2006). How many interviews are enough? An experiment with data saturation and variability. *Field Methods*, 18(1), 59-82.
6. Herrendorf, B., Rogerson, R., & Valentinyi, A. (2014). Growth and structural transformation. *Handbook of Economic Growth*, 2, 855-941.
7. Jean-Paul, F., & Martine, D. (Eds.). (2018). *For good measure advancing research on well-being metrics beyond GDP: Advancing research on well-being metrics beyond GDP*. OECD Publishing.
8. Li, R. (2024). Research on the correlation between economic factors and quality of life. *Highlights in Science, Engineering and Technology*, 94, 413-418.
9. Mai, N. T. T., Rahtz, D. R., & Shultz, C. J. (2014). Tourism as catalyst for quality of life in transitioning subsistence marketplaces: Perspectives from Ha Long, Vietnam. *Journal of Macromarketing*, 34(1), 28-44.
10. Morin, M., Vayssiere, C., Claris, O., Irague, F., Mallah, S., Molinier, L., & Matillon, Y. (2017). Evaluation of the quality of life of pregnant women from 2005 to 2015. *European Journal of Obstetrics & Gynecology and Reproductive Biology*, 214, 115-130.
11. Morrissey, T. W., Cha, Y., Wolf, S., & Khan, M. (2020). Household economic instability: Constructs, measurement, and implications. *Children and Youth Services Review*, 118, 105502.
12. Naidoo, L. (2012). Ethnography: An introduction to definition and method. *An Ethnography of Global Landscapes and Corridors*, 10, 1-10.
13. Neugarten, B. L. (1977). Personality and aging. *Handbook of the Psychology of Aging*, 626-649.
14. Noy, C. (2008). Sampling knowledge: The hermeneutics of snowball sampling in qualitative research. *International Journal of Social Research Methodology*, 11(4), 327-344.
15. Patton, M. Q. (1990). *Qualitative evaluation and research methods*. SAGE Publications, Inc.
16. Reardon, T., Echeverria, R., Berdegue, J., Minten, B., Liverpool-Tasie, S., Tschirley, D., & Zilberman, D. (2019). Rapid transformation of food systems in developing regions: Highlighting the role of agricultural research & innovations. *Agricultural Systems*, 172, 47-59.
17. Scoones, I. (1998). *Sustainable rural livelihoods: A framework for analysis* (IDS Working Paper 72). Institute of Development Studies.
18. Stevenson, B., & Wolfers, J. (2008). *Economic growth and subjective well-being: Reassessing the Easterlin paradox* (Working Paper No. w14282). National Bureau of Economic Research.
19. Stiglitz, J. E., Sen, A., & Fitoussi, J. P. (2009). *Report by the Commission on the Measurement of Economic Performance and Social Progress*.
20. Vietnam Government (2022). *Program on conservation and development of Vietnamese craft villages in the period of 2021 - 2030*.
21. Whoqol Group (1995). The World Health Organization quality of life assessment (WHOQOL): Position paper from the World Health Organization. *Social Science & Medicine*, 41(10), 1403-1409.